

Bản án số 326/2019/DS-PT
Ngày 31 -7 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Công

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 322/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 9 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1264/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Trọng T, sinh năm 1963; (vắng mặt)

Địa chỉ: 4440 Boone Pd #299 H. TX 77072, USA.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên lạc: Ấp H, xã M, thành phố M1, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1972; (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1952; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp L1, xã P, thành phố M1, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trà Duy L2, văn bản ủy quyền ngày 10/6/2019 (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Ngọc D đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phan Trọng T là ông Phạm Ngọc D trình bày:

Năm 2010, ông Phan Trọng T có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 vay tiền nhiều lần để làm ăn với tổng số tiền là 1.320.000.000 đồng và 16.000 USD, có làm biên nhận nợ do bà H1 ký tên chữ H1, còn tên Nguyễn Thị H1 là do ông T viết.

Ông T khởi kiện yêu cầu ông L và bà H1 liên đới trả cho ông tiền vốn gốc là 1.320.000.000 đồng và 16.000 USD. Tại phiên hòa giải ngày 16 tháng 5 năm 2018, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Ngọc D xin rút lại phần yêu cầu đối với số tiền 1.320.000.000 đồng và 6.000 USD. Nay ông D chỉ yêu cầu ông L và bà H1 liên đới trả cho ông T số tiền 10.000 USD theo biên nhận ngày 24/01/2010, yêu cầu trả trong thời hạn 03 tháng.

Đối với biên nhận ngày 24/01/2010 trên chữ ký của ông Nguyễn Văn L có hàng chữ xóa ông không xác định được là chữ gì nhưng bên bị đơn cung cấp được bản photo chữ người làm chứng, ông thừa nhận chữ xóa trong bản chính là chữ người làm chứng.

Đối với biên nhận ngày 30/10/2010 do bị đơn cung cấp bà H1 có vay của ông T số tiền 90.000.000 đồng kèm theo bảng kê bà H1 có trả được 11 ngày, mỗi ngày 4.500.000 đồng, ông thừa nhận là chữ của ông T, nhưng ông T có nhận số tiền này cũng là tiền vay 90.000.000 đồng của biên nhận ngày 30/10/2010.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà thừa nhận có vay của ông Phan Trọng T số tiền 10.000 USD theo biên nhận ngày 24/01/2010 nhưng quy ra tiền lúc đó là 180.000.000 đồng, ông L ký tên vào người làm chứng, lãi suất mỗi ngày 3.000.000 đồng/ngày/10.000 USD, bà trả lãi được cho ông T 10 tháng với số tiền 900.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ gì.

Đến ngày 30/10/2010 ông T tách số tiền nợ trên thành 02 phần mỗi phần 90.000.000 đồng. Bà có làm biên nhận 90.000.000 đồng mỗi ngày trả lãi 1.300.000 đồng, bà có trả lãi nhưng không nhớ bao nhiêu ngày, không có giấy tờ, số còn lại 90.000.000 đồng không có làm biên nhận nhưng cho góp mỗi ngày 4.500.000 đồng, góp trong thời hạn 30 ngày vốn lãi là 135.000.000 đồng, bà đã góp được 11 ngày với số tiền là 49.500.000 đồng ông T có ghi giấy nhận 11 ngày, từ ngày 22/10/2010 đến ngày 01/11/2010, hiện bà còn nợ số tiền 40.500.000 đồng là đủ 90.000.000 đồng.

Nay qua yêu cầu của nguyên đơn bà không đồng ý do đã trả lãi quá nhiều.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Văn L là anh Nguyễn Tấn T2 trình bày:

Cha anh là ông L có ký tên vào biên nhận ngày 24/01/2010 với tư cách là người làm chứng để mẹ anh vay của ông T với số tiền 10.000 USD. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông L không đồng ý liên đới cùng bà H1 trả nợ cho ông T số tiền 10.000 USD.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phạm Ngọc D đại diện ủy quyền cho ông T vẫn giữ yêu cầu bà H1 và ông L hoàn trả số tiền 10.000USD làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Bà H1 và anh T2 đại diện ủy quyền cho ông L không đồng ý vì đã trả lãi quá nhiều nên không đồng ý trả khoản nào nữa.

Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2015/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

1/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Trọng T về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 trả lãi vay.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Trọng T về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 trả vốn vay. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 liên đới trả cho ông Phan Trọng T số tiền 1.678.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bản án dân sự phúc thẩm số 293/2016/DS-PT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2017/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết lại.

Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 37/QĐ-SCBSBA ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Trọng T.

1/ Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Trọng T yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn L hoàn trả số tiền 1.320.000.000 đồng và 6.000 USD.

2/ Buộc bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn L hoàn trả cho ông Phan Trọng T số tiền 10.000 USD được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước qui định tại thời điểm thi hành án và được trừ lại số tiền 49.500.000 đồng mà ông T đã nhận của bà H1 từ ngày 22/10/2012 đến ngày 01/11/2012.

Thời gian giao nhận tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 14/7/2018, ông Phạm Ngọc D đại diện ủy quyền cho ông T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận cản trừ số tiền 49.500.000 đồng vào số tiền 10.000 USD.

Ngày 20/7/2018, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng không xem xét thời hiệu khởi kiện, không xem xét yêu cầu của bị đơn về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không lập thủ tục triệu tập, xem xét lời khai người làm chứng, không ghi nhận lời khai của người làm chứng vào bản án; đình chỉ giải quyết vụ án do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Ngọc D đại diện ủy quyền cho ông T; ông Nguyễn Trà Duy L2 đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn L không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng là đúng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 10.000 USD, đại diện bị đơn thừa nhận khoản vay này. Các đương sự vay ngoại tệ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam thì giao dịch của ông T, bà H1, ông L là vô hiệu. Bà H1, ông L trả cho ông T số tiền 10.000 USD được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành, ông T trả cho bà H1, ông L số tiền 49.500.000 đồng mà ông T đã nhận của bà H1. Án sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng pháp luật. Các đương sự kháng cáo nhưng không có tình tiết mới. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà H1 và ông L, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Ngọc D đại diện ủy quyền cho ông T; bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số nợ vay là 1.320.000.000 đồng và 16.000 USD. Sau khi có Kết luận giám định số 476/C54-P5 ngày 13/02/2018 của Viện Khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát, ngày 16 tháng 5 năm 2018 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Ngọc D có đơn xin rút lại một phần yêu cầu đối với số tiền 1.320.000.000 đồng và 6.000 USD, chỉ yêu cầu bà H1 và ông L trả số tiền 10.000 USD theo biên nhận ngày 24/01/2010. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với số tiền 1.320.000.000 đồng và 6.000 USD là có căn cứ, đúng pháp luật.

Kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn L cho rằng không đồng ý việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét thấu đáo là không đúng vì vấn đề khởi kiện thuộc quyền định đoạt của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hơn nữa, bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố.

[2.2] Đối với số tiền 10.000 USD theo biên nhận ngày 24/01/2010, bà H1 thừa nhận có vay của ông T và có ký tên vào biên nhận. Bà H1 và đại diện theo ủy quyền của ông L thừa nhận số tiền vay này bà H1 cùng ông L sử dụng mua bán chung cho gia đình.

Tại đơn kháng cáo ngày 29/10/2015 (Bút lục 97) ông L cũng thừa nhận vợ chồng ông có vay của ông T 10.000 USD; Đơn trình bày của ông L bà H1 ngày 11/7/2016 thừa nhận biên nhận nợ ngày 24/01/2010 ông T cho bà H1 mượn 10.000 USD (nhận bằng tiền Việt Nam), ông L ký là người làm chứng; Biên bản phiên tòa ngày 30/11/2016 (Bút lục 120), đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Nguyễn Trà Duy L2) trình bày trong 26 biên nhận, ông L chỉ thừa nhận giấy ngày 24/01/2010 (10.000 USD) đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 10.000 USD, các giấy vay còn lại không thừa nhận; Biên bản hòa giải ngày 27/4/2017 (Bút lục 158-159), bà H1 thừa nhận có vay 10.000 USD ngày 24/01/2010, dùng vào việc bán hoa tươi, ông L ký tên là người làm chứng, bà đồng ý trả tiền cho biên nhận 10.000 USD nhưng trừ tiền bà đã góp 11 ngày mỗi ngày 4.500.000 đồng, số tiền còn lại không có giấy tờ nên không yêu cầu cản trừ.

Do đó ông T yêu cầu ông L, bà H1 liên đới trả 10.000 USD là có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng quy định pháp luật vì bà H1 vay tiền trong thời kỳ hôn nhân, kinh doanh hoa tươi là công việc làm ăn của ông L, Bà H1.

Bà H1 không thừa nhận từ ngày 30/10/2010 trở về trước ngoài số tiền 10.000 USD bà không còn vay của ông T số tiền nào khác, bà H1 chứng minh được bảng kê ông T nhận của bà H1 mỗi ngày 4.500.000 đồng, bà H1 trả từ ngày 22/10/2010 đến ngày 01/11/2010 được số tiền 49.500.000 đồng, đại diện ủy quyền cho ông T thừa nhận chữ viết của ông T.

Theo qui định tại Điều 4 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện qui định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam thì giao dịch trên của ông T, Bà H1, ông L là vô hiệu.

Toà án cấp sơ thẩm buộc bà H1, ông L trả cho ông T số tiền 10.000 USD được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước qui định, ông T trả lại cho bà H1, ông L số tiền đã nhận 49.500.000 đồng, được trừ vào số tiền bà H1, ông L phải trả cho ông T là có căn cứ. Toà án cấp sơ thẩm có quy đổi số tiền 10.000 USD ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 230.500.000 đồng để tính án phí nhưng khi tuyên án Toà án cấp sơ thẩm buộc bà H1, ông L trả cho ông T số tiền 10.000 USD được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước qui định tại thời điểm thi hành án là chưa chính xác, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên án này. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo không đồng ý cần trừ số tiền đã nhận 49.500.000 đồng là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2.3] Trong quá trình giải quyết, ông L, bà H1 có yêu cầu triệu tập người làm chứng bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Văn Đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập và tại phiên tòa có bà Nguyễn Thị T3 có mặt, bà T3 trình bày cũng không có bằng chứng cụ thể nào nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có triệu tập các người làm chứng nêu trên nhưng các người làm chứng có đơn xin vắng mặt và cũng không có bằng chứng cụ thể nào.

Bà H1, ông L kháng cáo cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm có bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn Đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận ý kiến của những người này. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy việc không ghi nhận đầy đủ ý kiến của người làm chứng trong bản án không phải là vi phạm nghiêm trọng để hủy án sơ thẩm.

[2.4] Bà H1, ông L kháng cáo cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết vì vay tiền từ ngày 24/01/2010 và Tòa cấp sơ thẩm thụ lý từ ngày 20/7/2015 là không đúng vì đây là đòi lại tài sản cho mượn phát sinh từ hợp đồng vay tài sản, không tính thời hiệu.

[2.5] Tiền chi phí cho việc giám định chữ ký, Toà án cấp sơ thẩm không đề cập là có thiếu sót nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện chịu các chi phí giám định và số tiền đã bỏ ra, không có yêu cầu giải quyết do đó Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[3] Bà H1, ông Lý, ông D đại diện nguyên đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H1, ông Lý, ông D đại diện nguyên đơn như đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị. Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp.

[4] Về án phí phúc thẩm: Bà H1, ông Lý, ông D đại diện nguyên đơn mỗi người phải chịu án phí 300.000 đồng do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 qui định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Ngọc D đại diện ủy quyền cho ông Phan Trọng T; bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang, điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Trọng T.

1. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Trọng T yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn L hoàn trả số tiền 1.320.000.000 đồng và 6.000 USD.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn L hoàn trả cho ông Phan Trọng T số tiền 10.000 USD được quy đổi ra đồng Việt Nam là 230.500.000 đồng. Sau khi trừ số tiền 49.500.000 đồng mà ông T đã nhận của bà H1 thì bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm trả cho ông Phan Trọng T số tiền còn lại là 181.000.000 đồng.

Thi hành ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.”

3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chịu các chi phí giám định, đã thực hiện xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn L phải chịu là 9.050.000 đồng, ông Phan Trọng T phải chịu án phí là 2.475.000 đồng, ông T đã nộp tạm ứng án phí 36.680.000 đồng theo biên lai thu số 01357 ngày 20/7/2015 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang được căn trừ, ông T được nhận lại số tiền 34.205.000 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phan Trọng T phải chịu 300.000 đồng nhưng được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng ông Phạm Ngọc D đại diện ông T đã tạm nộp án phí theo Biên lai thu tiền số 00603 ngày 25/7/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang. Ông Phan Trọng T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng Nguyễn Văn L đã tạm nộp án phí theo Biên lai thu tiền số 00636 ngày 06/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang. Ông Nguyễn Văn L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng bà Nguyễn Thị H1 (Nguyễn Văn L) đã tạm nộp án phí theo Biên lai thu tiền số 00597 ngày 23/7/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang. Bà Nguyễn Thị H1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Đương sự;;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương